

Số: /QĐ-SXD

Yên Bái, ngày tháng 01 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố Đơn giá nhân công xây dựng năm 2023
trên địa bàn tỉnh Yên Bái

GIÁM ĐỐC SỞ XÂY DỰNG TỈNH YÊN BÁI

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình;

Căn cứ Quyết định số 10/2021/QĐ-UBND ngày 22 tháng 6 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái ban hành Quy định một số nội dung về quản lý đầu tư và xây dựng trên địa bàn tỉnh Yên Bái;

Căn cứ Quyết định số 25/QĐ-UBND ngày 30 tháng 8 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái quy định vị trí, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Xây dựng tỉnh Yên Bái;

Căn cứ Quyết định số 09/QĐ-SXD ngày 11 tháng 01 năm 2022 của Giám đốc Sở Xây dựng tỉnh Yên Bái về việc công bố Đơn giá nhân công xây dựng năm 2022 trên địa bàn tỉnh Yên Bái;

Căn cứ Văn bản số 2901/VKT-TTTV ngày 20 tháng 12 năm 2022 của Viện Kinh tế xây dựng về việc báo cáo kết quả thực hiện xây dựng đơn giá nhân công xây dựng trên địa bàn tỉnh Yên Bái năm 2022;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Kinh tế và Vật liệu xây dựng.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố đơn giá nhân công xây dựng năm 2023 trên địa bàn tỉnh Yên Bái làm cơ sở lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng theo quy định tại Nghị

định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng.

(Chi tiết như phụ lục kèm theo)

Điều 2. Đơn giá nhân công xây dựng này là cơ sở để các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng với các dự án sử dụng vốn đầu tư công, vốn nhà nước ngoài đầu tư công và dự án đầu tư xây dựng theo phương thức đối tác công tư (PPP) trên địa bàn tỉnh Yên Bái theo quy định tại Khoản 1 Điều 1 Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng.

Khuyến khích các tổ chức, cá nhân áp dụng các quy định của Quyết định này để thực hiện quản lý chi phí đầu tư xây dựng, xác định chi phí đầu tư xây dựng làm căn cứ thực hiện nghĩa vụ tài chính đối với Nhà nước của các dự án sử dụng nguồn vốn khác.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 09/QĐ-SXD ngày 11 tháng 01 năm 2022 của Giám đốc Sở Xây dựng tỉnh Yên Bái về việc công bố Đơn giá nhân công xây dựng năm 2022 trên địa bàn tỉnh Yên Bái./.

Nơi nhận:

- Bộ Xây dựng; UBND tỉnh (để b/c);
- Các Sở, ban, ngành có liên quan;
- UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Các tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động xây dựng trên địa bàn tỉnh;
- Lãnh đạo Sở, các phòng, đơn vị trực thuộc Sở;
- Trang TTĐT Sở Xây dựng;
- Lưu: VT, KT.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Trần Quang Vinh

Phụ lục
ĐƠN GIÁ NHÂN CÔNG XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH YÊN BÁI
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-SXD ngày /01/2023
của Sở Xây dựng tỉnh Yên Bái)

Đơn vị tính: đồng/ngày

STT	Nhóm nhân công xây dựng	Hệ số H _{CB}	Đơn giá nhân công xây dựng bình quân	
			Vùng III	Vùng IV
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]
I	Nhóm nhân công xây dựng			
1	Nhân công xây dựng - Nhóm I			
	Nhân công bậc 1,0/7 - Nhóm 1	1	146.053	143.421
	Nhân công bậc 1,5/7 - Nhóm 1	1,09	159.197	156.329
	Nhân công bậc 2,0/7 - Nhóm 1	1,18	172.342	169.237
	Nhân công bậc 2,5/7 - Nhóm 1	1,285	187.678	184.296
	Nhân công bậc 3,0/7 - Nhóm 1	1,39	203.013	199.355
	Nhân công bậc 3,5/7 - Nhóm 1	1,52	222.000	218.000
	Nhân công bậc 4,0/7 - Nhóm 1	1,65	240.987	236.645
	Nhân công bậc 4,5/7 - Nhóm 1	1,795	262.164	257.441
	Nhân công bậc 5,0/7 - Nhóm 1	1,94	283.342	278.237
	Nhân công bậc 5,5/7 - Nhóm 1	2,12	309.632	304.053
	Nhân công bậc 6,0/7 - Nhóm 1	2,3	335.921	329.868
	Nhân công bậc 6,5/7 - Nhóm 1	2,505	365.862	359.270
	Nhân công bậc 7,0/7 - Nhóm 1	2,71	395.803	388.671
2	Nhân công xây dựng - Nhóm II			
	Nhân công bậc 1,0/7 - Nhóm 2	1	161.842	163.158
	Nhân công bậc 1,5/7 - Nhóm 2	1,09	176.408	177.842
	Nhân công bậc 2,0/7 - Nhóm 2	1,18	190.974	192.526
	Nhân công bậc 2,5/7 - Nhóm 2	1,285	207.967	209.658
	Nhân công bậc 3,0/7 - Nhóm 2	1,39	224.961	226.789
	Nhân công bậc 3,5/7 - Nhóm 2	1,52	246.000	248.000
	Nhân công bậc 4,0/7 - Nhóm 2	1,65	267.039	269.211
	Nhân công bậc 4,5/7 - Nhóm 2	1,795	290.507	292.868
	Nhân công bậc 5,0/7 - Nhóm 2	1,94	313.974	316.526
	Nhân công bậc 5,5/7 - Nhóm 2	2,12	343.105	345.895
	Nhân công bậc 6,0/7 - Nhóm 2	2,3	372.237	375.263
	Nhân công bậc 6,5/7 - Nhóm 2	2,505	405.414	408.711
	Nhân công bậc 7,0/7 - Nhóm 2	2,71	438.592	442.158
3	Nhân công xây dựng - Nhóm III			
	Nhân công bậc 1,0/7 - Nhóm 3	1	169.737	165.132
	Nhân công bậc 1,5/7 - Nhóm 3	1,09	185.013	179.993
	Nhân công bậc 2,0/7 - Nhóm 3	1,18	200.289	194.855
	Nhân công bậc 2,5/7 - Nhóm 3	1,285	218.112	212.194
	Nhân công bậc 3,0/7 - Nhóm 3	1,39	235.934	229.533

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]
	Nhân công bậc 3,5/7 - Nhóm 3	1,52	258.000	251.000
	Nhân công bậc 4,0/7 - Nhóm 3	1,65	280.066	272.467
	Nhân công bậc 4,5/7 - Nhóm 3	1,795	304.678	296.411
	Nhân công bậc 5,0/7 - Nhóm 3	1,94	329.289	320.355
	Nhân công bậc 5,5/7 - Nhóm 3	2,12	359.842	350.079
	Nhân công bậc 6,0/7 - Nhóm 3	2,3	390.395	379.803
	Nhân công bậc 6,5/7 - Nhóm 3	2,505	425.191	413.655
	Nhân công bậc 7,0/7 - Nhóm 3	2,71	459.987	447.507
4	Nhân công xây dựng - Nhóm IV			
4.1	Nhóm vận hành máy, thiết bị thi công xây dựng			
	Nhân công bậc 1,0/7 - Nhóm 4	1	168.421	165.132
	Nhân công bậc 1,5/7 - Nhóm 4	1,09	183.579	179.993
	Nhân công bậc 2,0/7 - Nhóm 4	1,18	198.737	194.855
	Nhân công bậc 2,5/7 - Nhóm 4	1,285	216.421	212.194
	Nhân công bậc 3,0/7 - Nhóm 4	1,39	234.105	229.533
	Nhân công bậc 3,5/7 - Nhóm 4	1,52	256.000	251.000
	Nhân công bậc 4,0/7 - Nhóm 4	1,65	277.895	272.467
	Nhân công bậc 4,5/7 - Nhóm 4	1,795	302.316	296.411
	Nhân công bậc 5,0/7 - Nhóm 4	1,94	326.737	320.355
	Nhân công bậc 5,5/7 - Nhóm 4	2,12	357.053	350.079
	Nhân công bậc 6,0/7 - Nhóm 4	2,3	387.368	379.803
	Nhân công bậc 6,5/7 - Nhóm 4	2,505	421.895	413.655
	Nhân công bậc 7,0/7 - Nhóm 4	2,71	456.421	447.507
4.2	Nhóm lái xe các loại			
	Lái xe bậc 1,0/4	1	216.949	212.712
	Lái xe bậc 2,0/4	1,18	256.000	251.000
	Lái xe bậc 3,0/4	1,4	303.729	297.797
	Lái xe bậc 4,0/4	1,65	357.966	350.975
II	Nhóm nhân công khác			
1.1	Vận hành tàu, thuyền			
	Thuyền trưởng			
	Thuyền trưởng 1,0/2	1	385.366	354.146
	Thuyền trưởng 1,5/2	1,025	395.000	363.000
	Thuyền trưởng 2,0/2	1,05	404.634	371.854
	Thuyền phó			
	Thuyền phó 1,0/2	1	316.098	280.000
	Thuyền phó 1,5/2	1,025	324.000	287.000
	Thuyền phó 2,0/2	1,05	331.902	294.000
	Thủy thủ, thợ máy, thợ điện			
	Thủy thủ, thợ máy 1,0/4	1	266.372	247.788
	Thủy thủ, thợ máy 2,0/4	1,13	301.000	280.000
	Thủy thủ, thợ máy 3,0/4	1,3	346.283	322.124
	Thủy thủ, thợ máy 4,0/4	1,47	391.566	364.248

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]
	Máy trưởng, máy I, máy II, điện trưởng, kỹ thuật viên cuốc I, kỹ thuật viên cuốc II tàu sông			
	Thợ điều khiển tàu sông 1,0/2	1	292.233	271.845
	Thợ điều khiển tàu sông 1,5/2	1,03	301.000	280.000
	Thợ điều khiển tàu sông 2,0/2	1,06	309.767	288.155
1.2	Thợ lặn			
	Thợ lặn 1,0/4	1	485.455	462.727
	Thợ lặn 2,0/4	1,1	534.000	509.000
	Thợ lặn 3,0/4	1,24	601.964	573.782
	Thợ lặn 4,0/4	1,39	674.782	643.191
1.3	Kỹ sư khảo sát, thí nghiệm, kỹ sư trực tiếp			
	Kỹ sư bậc 1,0/8	1	185.000	179.286
	Kỹ sư bậc 2,0/8	1,13	209.050	202.593
	Kỹ sư bậc 3,0/8	1,26	233.100	225.900
	Kỹ sư bậc 4,0/8	1,4	259.000	251.000
	Kỹ sư bậc 5,0/8	1,53	283.050	274.307
	Kỹ sư bậc 6,0/8	1,66	307.100	297.614
	Kỹ sư bậc 7,0/8	1,79	331.150	320.921
	Kỹ sư bậc 8,0/8	1,93	357.050	346.021
1.4	Nghệ nhân			
	Nghệ nhân 1,0/2	1	506.731	482.692
	Nghệ nhân 1,5/2	1,04	527.000	502.000
	Nghệ nhân 2,0/2	1,08	547.269	521.308

Ghi chú:

- Đơn giá nhân công xây dựng trong bảng trên được xác định theo phương pháp xác định đơn giá nhân công xây dựng tại Phụ lục số IV, Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình. Trong quá trình thực hiện nếu có biến động lớn về đơn giá nhân công trên thị trường của tỉnh thì Sở Xây dựng sẽ xem xét, điều chỉnh, bổ sung cho phù hợp.

- Địa bàn tỉnh Yên Bái chia thành 02 Vùng, gồm có Vùng III và Vùng IV (theo quy định của Chính phủ về lương tối thiểu vùng).

+ Vùng III gồm: Thành phố Yên Bái.

+ Vùng IV gồm: Gồm các huyện, thị xã còn lại.

- Đơn giá nhân công xây dựng trong bảng trên là đơn giá nhân công được xác định với thời gian làm việc một ngày là 8 giờ và một tháng là 26 ngày.

- Đơn giá nhân công xây dựng trong Quyết định này là đơn giá đã bao gồm các khoản bảo hiểm người lao động phải nộp theo quy định và chưa bao gồm các khoản bảo hiểm mà người sử dụng lao động phải nộp đã được tính trong chi phí chung (bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn).

- Đơn giá nhân công theo cấp bậc thợ căn cứ Phụ lục IV phương pháp xác định đơn giá nhân công xây dựng kèm theo Thông tư số 13/2021/NĐ-CP ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình./.